

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TÂY NINH
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH TÂY NINH

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN VÀO TRƯỜNG PT DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH TÂY NINH NĂM HỌC 2024-2025

STT	Họ , đệm	Tên	Ngày, tháng năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Dân tộc	Nơi cư trú		Đang học tại trường	Điểm xét tuyển	Kết quả năm học liền trước			Ghi chú
							Xã	Huyện (ghi tắt)			ĐIỂM TOÁN	ĐIỂM VĂN	TB Văn Toán	
	Danh sách lớp 10													
1	Nguyễn Thị Hoàng	Kim	12/09/2009	Tây Ninh	Nữ	Mường	Phường 3	TP Tây Ninh	THCS Trần Hưng Đạo	37.3	5.1	6.1	5.6	
2	Lâm Bùi Ngọc	Trân	13/10/2009	Tây Ninh	Nữ	Hoa	Thị trấn	Tân Biên	THCS Thị Trấn	36.6	6.2	7.8	7.0	
3	Mách	Thi	22/03/2009	Tây Ninh	Nữ	Khome	Hòa Hiệp	Tân Biên	THCS Hòa Hiệp	36.4	5.9	6.8	6.4	
4	Tâm Văn	Quý	29/12/2009	Tây Ninh	Nam	Khome	Hòa Hiệp	Tân Biên	THCS Hòa Hiệp	35.7	5.8	7.0	6.4	
5	Kia Ly	Sa	04/04/2009	Tây Ninh	Nữ	Khome	Hòa Hiệp	Tân Biên	THCS Hòa Hiệp	35.6	5.3	6.0	5.7	
6	Diên Tấn	Đạt	27/11/2009	Tây Ninh	Nam	Khome	Hòa Hiệp	Tân Biên	THCS Hòa Hiệp	34.6	6.2	7.8	7.0	
7	Lâm Thị Bé	Hương	16/03/2009	Tây Ninh	Nữ	Tà mun	T Tân Châ	Tân Biên	THCS Suối Dây	33.2	5.1	5.0	5.1	
8	Hà Tiến	Đạt	26/11/2009	Tây Ninh	Nam	Khome	Hòa Hiệp	Tân Biên	THCS Hòa Hiệp	32.9	5.1	5.8	5.5	
9	Apto	Ramal	29/11/2008	Đồng Nai	Nam	Chăm	Tân Hưng	Tân Châu	THCS Tân Hưng	32.8	5.2	4.7	5.0	
10	Bùi Minh	Phú	22/07/2009	Tây Ninh	Nam	Mường	Thanh Bình	Tân Biên	THCS Tân Hiệp	31.1	5.9	6.7	6.3	
11	Sóc	Thi	11/05/2009	Tây Ninh	Nữ	Khome	Ninh Điền	Châu Thành	THCS Ninh Điền	31.0	5.7	5.8	5.8	
12	Hoan Văn	Vít	09/05/2009	Tây Ninh	Nam	Khome	Hòa Hiệp	Tân Biên	THCS Hòa Hiệp	30.6	6.2	6.1	6.2	
13	Chanh	Long	20/07/2009	Tây Ninh	Nam	Khome	Hòa Hiệp	Tân Biên	THCS Hòa Hiệp	30.6	5.3	4.8	5.1	

STT	Họ, đệm	Tên	Ngày, tháng năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Dân tộc	Nơi cư trú		Đang học tại trường	Điểm xét tuyển	Kết quả năm học liền trước			Ghi chú
							Xã	Huyện (ghi tắt)			ĐIỂM TOÁN	ĐIỂM VĂN	TB Văn Toán	
14	Phạm Thạch	An	08/05/2009	Tây Ninh	Nam	Mường	Thạnh Bình	Tân Biên	THCS Thạnh Bình	30.6	6.3	5.1	5.7	
15	Cao Thị Thùy	Dương	25/02/2009	Tây Ninh	Nữ	Khơme	Hòa Hiệp	Tân Biên	THCS Hòa Hiệp	30.6	6.3	5.1	5.7	
16	Lê Thị Kiều	Oanh	13/06/2009	Thanh Hóa	Nữ	Mường	Thạnh Tây	Tân Biên	THCS Thiện Ngôn	30.6	6.3	5.1	5.7	
17	Thân Đặng Thành	Đạt	11/01/2009	Ninh Thuận	Nam	Thổ	T Tân Châu	Tân Châu	THCS Thị Trấn	27.5	6.1	6.0	6.1	
18	Bế Thị Kim	Tuyền	02/10/2009	Tây Ninh	Nữ	Nùng	Tân Hà	Tân Châu	THCS Tân Hà	26.4	5.2	5.8	5.5	
Danh sách lớp 9														
1	Huỳnh Thị	Thi	21/11/2009	Tây Ninh	Nữ	Khơme	Hòa Hiệp	Tân Biên	THCS Hòa Hiệp	21.0	5.9	6.7	6.3	
2	Bùi Thế	Anh	09/8/2010	Tây Ninh	Nam	Mường	Suối Ngô	Tân Châu	THCS Suối Ngô	21.9	5.1	5.8	5.5	
3	Lâm Thị	Trang	10/11/2010	Tây Ninh	Nữ	Khơme	Tân Hòa	Tân Châu	THCS Tân Hòa	22.0	5.7	5.8	5.8	
4	Ngô Đa	Ra	07/08/2010	Tây Ninh	Nam	Khơme	Tân Lập	Tân Biên	THCS Tân Lập	22.6	5.3	6.0	5.7	
5	Chhiên	Ty	01/03/2010	Tây Ninh	Nam	Khơme	Tân Đông	Tân Châu	THCS Tân Đông	23.4	5.9	6.8	6.4	
6	Ran	Tan	15/12/2010	Tây Ninh	Nam	Khơme	Tân Đông	Tân Châu	THCS Tân Đông	23.6	6.2	7.8	7.0	
Danh sách lớp 8														
1	Nguyễn Hà Đăng	Khoa	08/03/2011	TP-HCM	Nam	Thái	Tân Hội	Tân Châu	THCS Lê Lợi	18.9	5.9	6.7	6.3	
2	Lâm Quân	Em	15/03/2011	Tây Ninh	Nam	Khơme	Tân Hòa	Tân Châu	THCS Tân Hòa	18.6	6.2	7.8	7.0	
3	Lâm Nhật	Hạ	26/6/2011	Tây Ninh	Nam	Tà mun	Tân Thành	Tân Châu	THCS Đồng Rùm	18.4	5.9	6.8	6.4	

9/7/20
 PH
 D
 7/7

STT	Họ, đệm	Tên	Ngày, tháng năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Dân tộc	Nơi cư trú		Đang học tại trường	Điểm xét tuyển	Kết quả năm học liền trước			Ghi chú
							Xã	Huyện (ghi tắt)			ĐIỂM TOÁN	ĐIỂM VĂN	TB Văn Toán	
4	Lâm Văn	Thi	14/01/2011	Tây Ninh	Nam	Tà mun	Tân Thành	Tân Châu	THCS Đồng Rùm	17.7	5.8	7.0	6.4	
5	Ra	Ren	14/7/2010	Tây Ninh	Nam	Khome	Tân Đông	Tân Châu	THCS Tân Đông	17.6	5.3	6.0	5.7	
6	Chúc Trần Tuyết	Lan	12/02/2011	Tây Ninh	Nữ	Mường	Tân Hà	Tân Châu	THCS Tân Hòa	17.0	5.7	5.8	5.8	
7	Chàm Ấp Tùl Fa	Sih	18/12/2010	Tây Ninh	Nam	Chăm	Tân Hưng	Tân Châu	THCS Suối Dây	16.9	5.1	5.8	5.5	
8	Mo ha Mad Pha	Rid	18/12/2010	Tây Ninh	Nam	Chăm	Tân Hưng	Tân Châu	THCS Tân Hưng	16.9	5.1	5.8	5.5	
9	Than Phất	Tra	18/12/2010	Tây Ninh	Nữ	Khome	Tân Đông	Tân Châu	THCS Tân Đông	16.9	5.1	5.8	5.5	
Danh sách lớp 7														
1	Pon Ni	Ka	20/7/2012	Tây Ninh	Nữ	Khome	Hòa Hiệp	Tân Châu	THCS Hòa Hiệp	14.5	7.8	9.2	8.5	
2	Lê Hoàng Ngọc	Yến	20/12/2012	Tây Ninh	Nữ	Tày	Suối Ngô	Tân Châu	THCS Suối Ngô	14.0	7.8	8.2	8.0	
3	Tăng Thị Quỳnh	Như	04/12/2012	Tây Ninh	Nữ	Khome	Ninh Sơn	TP Tây Ninh	THCS Nguyễn Tri Phương	13.7	7.4	8.0	7.7	
4	Unh Thị	Sen	13/8/2012	Tây Ninh	Nữ	Khome	Hòa Thạnh	Châu Thành	THCS Hòa Thạnh	13.3	7.0	7.6	7.3	
5	Thị Mỹ	Trang	21/03/2012	Tây Ninh	Nữ	Khome	Tân Hòa	Tân Châu	THCS Lộc Thành	13.3	7.0	7.5	7.3	
6	Poonn So Phia	Ra	15/7/2012	Tây Ninh	Nữ	Khome	Tân Đông	Tân Châu	THCS Tân Đông	12.9	7.4	6.3	6.9	
7	K' Đông	Anh	11/10/2012	Tây Ninh	Nữ	Kaho	Hiệp Ninh	TP Tây Ninh	THCS Nguyễn Trãi	12.8	7.1	6.5	6.8	
8	Huỳnh Thị	Ngọc	23/11/2012	Tây Ninh	Nữ	Khome	Hòa Hiệp	Tân Biên	THCS Hòa Hiệp	12.6	6.3	6.9	6.6	
9	Trần Lâm Ngọc	Như	30/03/2012	Tây Ninh	Nữ	Khome	Xã phan	Dương Minh Châu	THCS Suối Đá	12.5	5.8	7.2	6.5	
10	Ươnh Thị Kim	Thiên	04/12/2012	Tây Ninh	Nữ	Khome	Hòa Hiệp	Tân Biên	THCS Hòa Hiệp	11.5	5.7	5.3	5.5	

TÁ
 10
 TÔ
 TR

STT	Họ, đệm	Tên	Ngày, tháng năm sinh	Nơi sinh (tỉnh)	Giới tính	Dân tộc	Nơi cư trú		Đang học tại trường	Điểm xét tuyển	Kết quả năm học liền trước			Ghi chú
							Xã	Huyện (ghi tắt)			ĐIỂM TOÁN	ĐIỂM VĂN	TB Văn Toán	
11	Chinh Lết Ka	Na	20/12/2012	Tây Ninh	Nữ	Khơme	Tân Phú	Tân Châu	THCS Tân Phú	11.5	5.1	5.8	5.5	
12	Lâm	Ki	02/02/2012	Tây Ninh	Nam	Khơme	Tân Hòa	Tân Châu	THCS Tân Hòa	11.1	5.0	5.1	5.1	
13	Lâm Thị Bé	Đào	21/5/2012	Tây Ninh	Nữ	Khơme	Tân Hòa	Tân Châu	THCS Tân Hòa	10.4	3.7	5.1	4.4	

Tổng danh sách có 46 học sinh, trong đó lớp 10: 18 học sinh, lớp 9: 6 học sinh, lớp 8: 9 học sinh và lớp 7: 13 học sinh.

Tây Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2024
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO DUYỆT



Nguyễn Văn Phước



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Tươi

TỈNH LẠY